BÀI GIẢNG: ĐẠI TỪ VÀ CÁC KIẾN THỨC LIÊN QUAN

CHUYÊN ĐỀ: NGỮ PHÁP

GIÁO VIÊN: NGUYỄN THỊ HOÀI THU – TUYENSINH247.COM

Tại sao phải học đại từ (Pronouns) trong tiếng Anh

1. **Tính thiết yếu trong giao tiếp:** Đại từ giúp thay thế danh từ, tránh lặp từ, làm câu văn mạch lạc và tự nhiên hơn.

2. **Yêu cầu trong bài thi:** Đại từ là một phần quan trọng trong ngữ pháp tiếng Anh, thường xuất hiện trong các bài thi trắc nghiệm (THPTQG, IELTS, TOEIC) dưới dạng điền từ, sửa lỗi, hoặc chọn đáp án đúng

3. **Nâng cao kỹ năng viết và nói:** diễn đạt ý tưởng rõ ràng, tránh nhầm lẫn và tăng tính chuyên nghiệp

4. **Cơ bản cho các cấu trúc ngữ pháp khác:** Hiểu đại từ là nền tảng để học các chủ đề phức tạp hơn như câu điều kiện, câu bị động, ...

Các loại đại từ

- Đại từ nhân xưng (Personal pronouns)
- Đại từ sở hữu (Possessive pronouns)
- Đại từ phản thân (Reflective pronouns)
- Đại từ nhấn mạnh (Emphatic pronouns)
- Đại từ chỉ định (Demonstrative pronouns)
- Đại từ nghi vấn (Interrogative pronouns)
- Đại từ quan hệ (Relative pronouns)
- Đại từ phân bổ (Distribution pronouns)
- Đại từ bất định (Indefinite pronouns)
- Đại từ hỗ tương (Reciprocal pronouns)

1. Đại từ nhân xưng (Personal Pronouns)

- Thay thế cho người hoặc vật, thay đổi theo ngôi và số (đơn/ số nhiều)
- Ví dụ: I (tôi), you (bạn), he (anh ấy), she (cô ấy), it (nó), we (chúng tôi), they (họ)

Loại	Đại từ	Vai trò trong câu
Chủ ngữ	I, you, he, she, it, we, they	Đứng đầu câu, làm chủ ngữ.
Tân ngữ	me, you, him, her, it, us, them	Đứng sau động từ/giới từ.

- Ví dụ minh họa:

+ Chủ ngữ: They play football every Sunday

+ Tân ngữ:

My mom loves me very much. (“me” là tân ngữ của động từ “loves”)

Give the book to her. (“her” là tân ngữ của giới từ “to”)

+ Lưu ý: “It” dùng cho vật, con vật hoặc thời tiết

It is raining. (Trời đang mưa)

I have a cat. It is black.

2. Đại từ sở hữu (Possessive Pronouns)

- Ví dụ: mine (của tôi), yours (của bạn), his (của anh ấy), hers (của cô ấy), its (của nó), ours (của chúng tôi), theirs (của họ).

- Cần phân biệt đại từ sở hữu và tính từ sở hữu

+ Đại từ sở hữu (Possessive Pronouns): Dùng độc lập, thay thế cho "Tính từ sở hữu + Danh từ" đã biết.

+ Tính từ sở hữu (Possessive Adjectives): Tính từ sở hữu + Danh từ

Tính từ sở hữu (đứng trước danh từ)	Đại từ sở hữu (thay thế danh từ)
This is **my** book.	This book is **mine**.

Nhận biết đại từ

Đại từ nhân xưng	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu
I	my	mine
you	your	yours
he	his	his
she	her	hers
it	its	(không có)
we	our	ours
they	their	theirs

Pratice

Điền tính từ sở hữu hoặc Đại từ sở hữu

1.This is _____ (I) notebook. => my

2. The blue bike is _____ (he). => his

3. These books are _____ (they). => theirs

4. _____ (She) cat is very cute. => Her

3. Đại từ phản thân (Reflexive Pronouns)

I	myself	I hurt **myself.**
You	yourself/yourselves	You should believe **yourself.**
He	himself	He blames **himself.**
She	herself	She loves **herself.**
It	itself	The cat cleans **itself.**
We	ourselves	We did it **ourselves.**
They	themselves	They organized **themselves.**

- 2 Cách dùng chính
- Nhấn mạnh chủ ngữ: She herself baked the cake.
- Hành động hướng lại chính mình: He cut himself while cooking.
- Lỗi thường gặp
- Sai: "She loves himself." → Đúng: "She loves herself" (Phải cùng ngôi với chủ ngữ)

4. Đại từ chỉ định (Demonstrative Pronouns)

- dùng để chỉ rõ người hoặc vật cụ thể, dựa trên vị trí gần/ xa.

Từ	Khoảng cách	Số lượng	Ví dụ
This	Gần	Số ít	**This** is my book. (Đây là sách của tôi.)
That	Xa	Số ít	**That** is her car. (Kia là xe của cô ấy.)
These	Gần	Số nhiều	**These** are my shoes. (Đây là giày của tôi)
Those	Xa	Số nhiều	**Those** are his dogs. (Kia là những con chó của anh ấy.)

Lưu ý:

* This/that + danh từ số ít (This cat).
* These/ Those + danh từ số nhiều (These cats)

5. Đại từ bất định (Indefinite Pronouns)

- chỉ người/vật không xác định

Từ	Ví dụ	Lưu ý
Someone	Someone is knocking (Ai đó đang gõ cửa)	Dùng cho người
Something	I want something to eat (Tôi muốn ăn gì đó)	Dùng cho vật
Nobody	Nobody knows the answer (Không ai biết đáp án)	Động từ số ít
Everything	Everything is ready (Mọi thứ đã sẵn sàng)	Luôn dùng động từ số ít

6. Đại từ quan hệ (Relative Pronouns)

- Đại từ quan hệ nối hai mệnh đề, thay thế co danh từ đã nhắc trước đó.

Who	Thay thế chủ ngữ chỉ người	The woman who lives next door is a doctor
Whom	Thay thế tân ngữ chỉ người	The man whom you saw is my uncle
Which	Thay thế vật/ động vật	The book which I borrowed is fasscinating
What	Thay thế người/ vật (không chính thức)	The dog that barks loudly belongs to my neighbor
Whose	Chỉ sở hữu (người/vật)	The student whose project won is brilliant
Where	Thay thế địa điểm	This is the house where I grew up
When	Thay thé thời gian	I remember the day when we first met

7. Tổng kết

*** Đại từ chỉ định:** This/That/These/Those → Phân biệt khoảng cách và số lượng

* **Đại từ quan hệ:** Who/Whom/Which/That/Whose → Nối mệnh đề, thay thế danh từ

* **Đại từ nhân xưng:** I/ You/ He/ She/ It/ We/ They → Chủ ngữ/ tân ngữ

* **Đại từ sở hữu:** Mine/ Yours/ His/Hers/Ours/Theirs → Thay thế danh từ đã biết

* **Đại từ phản thân:** Myself/Yourself/Himself... → Hành động quay lại chủ ngữ

* **Đại từ bất định:** Someone/Anything/Nobody... → Chỉ người/ vật không xác định

WRAP UP